

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Địa chỉ : Số 179 Đường Trần phú - Phường Ba đình
Thị Xã Bim sơn - Tỉnh Thanh hoá

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2010 đến 30/9/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		143,527,287,406	143,098,037,252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,971,588,328	7,392,668,151
1. Tiền	111	V.01	2,971,588,328	7,392,668,151
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		52,180,988,989	77,413,307,445
1. Phải thu của khách hàng	131		52,613,993,928	77,534,899,035
2. Trả trước cho người bán	132		679,714,791	657,816,811
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	267,905,187	601,216,516
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,380,624,917)	(1,380,624,917)
IV. Hàng tồn kho	140		81,315,572,561	52,769,758,908
1. Hàng tồn kho	141	V.04	81,315,572,561	52,769,758,908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,998,379,088	5,522,302,748
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		689,273,320	634,645,179
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,309,105,768	4,887,657,569
B. Tài sản dài hạn	200		139,283,304,016	143,305,419,292
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		138,555,258,268	142,577,373,544

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Địa chỉ : Số 179 Đường Trần phú - Phường Ba đình
Thị Xã Bim sơn - Tỉnh Thanh hoá

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2010 đến 30/9/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	138,105,555,679	142,351,742,564
- Nguyên giá	222		177,092,303,339	174,976,494,739
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38,986,747,660)	(32,624,752,175)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.06	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	449,702,589	225,630,980
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20,000,000	20,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	20,000,000	20,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		708,045,748	708,045,748
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	708,045,748	708,045,748
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Tài sản dài hạn khác	268			-
Tổng cộng tài sản	270		282,810,591,422	286,403,456,544
A. Nợ phải trả	300		209,465,317,108	215,815,912,479
I. Nợ ngắn hạn	310		128,416,301,596	130,808,538,163
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	60,116,882,162	56,836,495,663
2. Phải trả người bán	312		20,732,655,198	21,902,147,333
3. Người mua trả tiền trước	313		40,611,311,034	24,280,989,265
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1,055,449,549	3,289,577,251
5. Phải trả công nhân viên	315		1,714,744,777	13,216,445,221
6. Chi phí phải trả	316	V.13	205,897,955	232,423,955
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	3,472,546,322	10,137,280,005
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		506,814,599	913,179,470
II. Nợ dài hạn	330		81,049,015,512	85,007,374,316
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Địa chỉ : Số 179 Đường Trần phú - Phường Ba đình
Thị Xã Bim sơn - Tỉnh Thanh hoá

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2010 đến 30/9/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	80,195,034,130	84,139,163,934
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		853,981,382	868,210,382
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B. Vốn chủ sở hữu	400		73,345,274,314	70,587,544,065
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	73,345,274,314	70,587,544,065
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,031,500,000	15,031,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		4,647,655	4,647,655
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,348,090,143	4,348,090,143
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		780,342,962	780,342,962
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		422,963,305	422,963,305
8. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2,757,730,249	
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
10. Quỹ hỗ trợ xếp hạng Doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Nguồn kinh phí	432		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
Tổng cộng nguồn vốn	440		282,810,591,422	286,403,456,544
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)				
6. Dự toán chi hoạt động				

Ghi chú : Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày 15 tháng 10 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Địa chỉ: Số 179 Đường Trần Phú - P. Ba Đình
Thị xã Bim Sơn - Thanh Hoá

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2010 đến ngày
30/9/2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01 -7-2010 đến 30-9-2010	Lũy kế từ đầu năm đến 30-9-2010
1	2	3	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.18	25,467,014,622	68,943,256,234
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	25,467,014,622	68,943,256,234
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	18,715,997,539	49,229,339,446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,751,017,083	19,713,916,788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	35,038,847	122,330,255
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	3,623,689,982	11,723,595,561
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,623,689,982	11,723,595,561
8. Chi phí bán hàng	24		34,180,000	47,703,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,136,188,364	5,386,209,733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		991,997,584	2,678,738,749
11. Thu nhập khác	31		26,683,000	78,991,500
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40		26,683,000	78,991,500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,018,680,584	2,757,730,249
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	25	25
16. Chi phí thuế TNDN được miễn giảm 50%	52		127,335,073	344,716,281
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		891,345,511	2,413,013,968
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		178	483

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/07/2010 đến 30/9/2010
1	2	3
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	114,308,709,079
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(14,499,413,398)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(31,456,735,218)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10,777,701,703)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,674,363,871
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32,591,067,518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26,658,155,113
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	63,960,347,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(100,982,151,692)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37,021,804,692)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10,363,649,579)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13,335,237,907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,971,588,328

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA5

Địa chỉ: Số 179 Đường Trần Phú - P. Ba Đình
Thị xã Bim Sơn - Thanh Hoá

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

.TIỀN	9/30/2010	1/1/2010
	đồng	đồng
Tiền mặt tại quỹ	288,587,150	185,530,6
Tiền gửi ngân hàng	2,683,001,178	7,207,137,5
Tiền đang chuyển		
Cộng	2,971,588,328	7,392,668,1

. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	9/30/2010	1/1/2010
	Số lượng Giá trị	Số lượng Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại)		
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại)		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Lý do thay đổi từng khoản đầu tư		
Loại cổ phiếu trái phiếu		
Về số lượng		
Về giá trị		

. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	9/30/2010	1/1/2010
	đồng	đồng
Phải thu nội bộ các xí nghiệp trực thuộc	1,984,114,165	
Cộng	1,984,114,165	0

. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	9/30/2010	1/1/2010
	đồng	đồng
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	267,905,187	601,216,5
<i>(Chi tiết theo nội dung các khoản lớn)</i>		
Cộng	267,905,187	601,216,5

. HÀNG TỒN KHO	9/30/2010	1/1/2011
	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	3,196,572,003	5,148,937,8
Công cụ, dụng cụ	516,910,937	512,242,3
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76,478,047,188	45,726,009,2
Thành phẩm	1,184,800,873	1,382,570,4
Hàng hoá		
Hàng gửi đi bán		
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá bất động sản		
Cộng	<u><u>81,376,331,001</u></u>	<u><u>52,769,759,9</u></u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND	VN
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa		
- Thuế TTĐB nộp thừa		
- Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		
- Thuế tài nguyên nộp thừa		
- Tiền thuê đất, thuế đất		
- Thuế khác		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

	9/30/2010	1/1/2011
	VND	VN
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	9/30/2010	1/1/2011
	VND	VN
- Ký cược, ký quỹ dài hạn		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		634,645,1
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>634,645,1</u></u>

. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại phụ lục số 01

. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ					
Số tăng trong kỳ					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
Số tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Lilama	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					-
Số dư đầu kỳ		-			-
Số tăng trong kỳ					-
- Mua trong năm					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ					-
- Nhượng bán (*)					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ					-
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ					-

Số tăng trong kỳ					-
- Khấu hao trong kỳ					-
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ					-
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu kỳ					-
- Tại ngày cuối kỳ					-

. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	9/30/2010 đồng	1/1/2010 đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	449,702,589	225,630,9
<i>Chi tiết theo công trình</i>		
NM Que hàn Hà Tĩnh	435,831,680	225,630,9
Cộng	449,702,589	225,630,9

. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
III. Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của chuẩn mực 05

. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số lượng	9/30/2010 Giá trị	Số lượng	1/1/2010 Giá trị
Đầu tư vào công ty con				
<i>Chi tiết cho từng công ty con</i>				
<i>Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư</i>				
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
<i>Chi tiết cho từng công ty liên kết, liên doanh</i>				
<i>Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư</i>				
Đầu tư dài hạn khác				

Đầu tư cổ phiếu				
Đầu tư trái phiếu	200	20,000,000	200	20,000,000
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư				

. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	9/30/2010	1/1/2010
Chi phí lợi thế thương mại		
Thương hiệu Lilama	474,600,000	474,600,000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	233,445,748	233,445,748
Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME		
Cộng	708,045,748	708,045,748

. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	9/30/2010	1/1/2010
	đồng	đồng
Vay ngắn hạn		
Chi tiết theo ngân hàng		
NH Đầu tư PT Bim Sơn	31,516,483,349	45,434,199,800
NH Công Thương Sầm Sơn	28,600,398,813	11,402,295,800
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	60,116,882,162	56,836,495,600

. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	9/30/2010	1/1/2010
	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng	(201,006,668)	2,038,561,000
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	922,361,768	922,361,768
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế tài nguyên		
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	190,318,181	190,318,181
Các loại thuế khác	143,776,268	138,336,200
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1,055,449,549	3,289,577,200

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	9/30/2010	1/1/2010
	đồng	đồng
Chi phí phải trả	205,897,955	232,423,900
Trích trước chi phí các công trình		
<i>Chi tiết theo công trình</i>		

Cộng	205,897,955	232,423,9
. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
	9/30/2010	1/1/20
	đồng	đ
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	38,890,489	27,571,9
Bảo hiểm xã hội	677,761,126	22,626,3
Bảo hiểm y tế	304,914,599	161,275,5
Bảo hiểm thất nghiệp	400,528,191	
Phải trả về cổ phần hoá		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	344,712,991	6,640,800,9
- Phải trả các xí nghiệp (Dư có TK 136)		
- Phải trả các cán bộ nhân viên (Dư có TK 141)	1,705,738,926	3,285,005,1
- Phải trả khác		
Cộng	3,472,546,322	10,137,280,0
. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ		
	9/30/2010	1/1/20
	đồng	đ
Vay dài hạn Tổng công ty	17,413,000,000	19,850,623,8
NH VPBANK		270,800,0
NH Công Thương Sầm Sơn	6,311,446,130	5,782,446,1
NH HABUBANK	56,470,588,000	58,235,294,0
Cộng	80,195,034,130	84,139,163,9
. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN		
	9/30/2010	1/1/20
	đồng	đ
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng		
Chi tiết theo ngân hàng		
Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn		
Thuê tài chính		
Trái phiếu phát hành		
Nợ dài hạn khác (*)		

Cộng

0

0

Thời hạn	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/9/2010		
	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống			
Từ 1 đến 5 năm			
Trên 5 năm			
Cộng	0	0	0

VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	9/30/2010	1/1/2010
	đồng	đồng
Vốn góp của Nhà nước	25,500,000,000	25,500,000,000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,500,000,000	24,500,000,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

17.4. Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	4,710,000	4,710,000
- Cổ phiếu ưu đãi	290,000	290,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	4,710,000	4,710,000
- Cổ phiếu ưu đãi	290,000	290,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,739,049,600
+ Các điều khoản chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kê toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu	

phổ thông:

Các điều khoản chính tăng

Các điều khoản chính giảm

+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu

3

. NGUỒN KINH PHÍ

	VND	Kỳ 1 V
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm		
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp (*)		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

	9/30/2010 VND	01/01/2010 V
Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/9/2010 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010 đồng
Doanh thu bán hàng	68,943,256,234	
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	68,943,256,234	
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	68,943,256,234	-

. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/9/2010 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010 đồng
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT (trực tiếp) phải nộp		
Thuế TTĐB		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	0	0

. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/9/2010 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010 đồng
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	68,943,256,234	
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	68,943,256,234	
Doanh thu thuần dịch vụ		
Cộng	68,943,256,234	-

. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/9/2010 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010 đồng
Giá vốn của hàng hoá đã bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	49,229,339,446	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Cộng	49,229,339,446	-

. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/9/2010 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010 đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	122,330,255	
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	122,330,255	-

. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/9/2010 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010 đồng
Lãi tiền vay	11,723,595,561	
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

Cộng	11,723,595,561	-
. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/9/2010	Từ ngày 01/01/2001 đến 30/6/2001
a. Lợi nhuận trước thuế	2,757,730,249	
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
<i>Phạt vi phạm hành chính</i>		
<i>Lãi chậm nộp thuế đất</i>		
<i>Tăng thuế GTGT do tăng doanh thu tiền điện</i>		
<i>Tăng thuế GTGT do tăng doanh thu tiền nước</i>		
<i>Phạt vi phạm hành chính</i>		
<i>Tiền phạt chậm nộp thuế</i>		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a) + (b)	2,757,730,249	
d. Thuế TNDN phải nộp 3 tháng đầu năm 2010 (c*25%*50%)	344,716,281	
. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/9/2010	Từ ngày 01/01/2001 đến 30/6/2001
	đồng	đồng
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ		
các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ		
việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ		
các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ		
các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn		
nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)		
Cộng	0	0
. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/9/2010	Từ ngày 01/01/2001 đến 30/6/2001
	đồng	đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41,506,480,109	
+ <i>Vật liệu</i>	40,212,876,093	
+ <i>Nhiên liệu</i>	1,293,604,016	
+ <i>Phụ tùng</i>		
+ <i>Công cụ</i>		
- Chi phí nhân công	18,594,296,002	
+ <i>Lương, ăn ca</i>		
+ <i>BHXH, BHYT, KPCĐ</i>		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,602,245,485	

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

3,591,010,466

Cộng

70,294,032,062

-

. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 chuyển sang ngày 01/01/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam và được phân loại lại phù hợp với quy định hiện hành. Tháng 12 năm 2009 công ty mới được niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch Hà Nội.

Quý III năm 2009, Công ty không lập Báo cáo tài chính theo quý. Theo đó, quý III năm 2010 không có số liệu so sánh kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ.

Thuyết minh thay đổi số đầu kỳ:

Căn cứ vào Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục. Do đó, số dư tại ngày 31/12/2009 và số dư tại ngày 01/01/2010 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi bởi một số nguyên nhân sau:

- *Phân loại lại khoản mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" sang mục mang Mã số 323 (Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi) thuộc khoản Nợ phải trả ngắn hạn, năm 2009 đang phản ánh trên Nguồn kinh phí và quỹ khác - Mã số 430*

Ngày 15 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC